

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08 /2021/DS-ST

Ngày 17-5-2021

*V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và nghĩa vụ thanh
toán tiền hui (biểu)”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ - TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Sang

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hạnh

2. Bà Trương Thị Hương

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trịnh Thị Minh Ngân– Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ*** tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Phương – Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 127/2020/TLST-DS, ngày 13 tháng 10 năm 2020. về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nghĩa vụ thanh toán tiền hui(biểu)” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 03 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2021/QĐST-DS, ngày 26 tháng 3 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2021/QĐST-DS, ngày 23 tháng 4 năm 2021 và Thông báo thay đổi thời mở phiên tòa số: 217/TB-TA, ngày 29 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà Võ Thị T1, sinh năm 1965

Địa chỉ: tổ dân phố T1, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1: Bà Hồng Thị T2, trợ giúp viên pháp lý- Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: số 108 P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

2. ***Bị đơn:*** Bà Lê Thị B (tên gọi khác Lê Thị K), sinh năm 1973

Địa chỉ: tổ dân phố T1, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Ông Nguyễn Quốc K, sinh năm 1973.

Địa chỉ: tổ dân phố T 1, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

4. *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1976

Địa chỉ: tổ dân phố T2, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/8/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Võ Thị T1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Bà và bà Lê Thị B có quen biết với nhau. Bà và bà Ba có giao dịch hụi với nhau từ năm 2014, bà Ba là chủ hụi và bà là người chơi hụi. Cụ thể:

Dây hụi thứ nhất có lãi, giao dịch từ ngày 20/9/2014 đến ngày 20/04/2015; cứ 20 ngày bà đóng 01 lần, số tiền nộp hụi mỗi lần là 3.000.000 đồng (trong đó nộp gốc 2.700.000 đồng và lãi là 300.000 đồng); bà đóng đủ 14 kỳ hụi với tổng số tiền 42.000.000 đồng; dây hụi giao dịch 14 người, dây hụi này bà chỉ biết có chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1976; địa chỉ: TDP T 2, phường P, thị xã Đ cùng tham gia; ngoài ra, bà không biết có ai cùng tham gia. Khi nộp hụi bà có ghi vào sổ của bà để theo dõi.

Dây hụi thứ hai có lãi, giao dịch hụi từ ngày 10/7/2015 đến ngày 25/01/2016; cứ 15 ngày đóng 01 lần, số tiền nộp hụi mỗi lần là 3.000.000 đồng (trong đó nộp gốc 2.700.000 đồng và lãi là 300.000 đồng); bà đóng được 13 kỳ hụi với tổng số tiền 39.000.000 đồng; dây hụi này chơi 13 người, bà không biết cụ thể là ai; dây hụi này bà Nguyễn Thị L không tham gia. Khi nộp tiền bà có ghi vào sổ của bà để theo dõi.

Việc giao dịch hụi có thỏa thuận, khi người chơi nộp đủ các kỳ hụi thỏa thuận hốt hụi rụng, bà nộp đủ các kỳ hốt hụi, nhưng khi nộp đủ các kỳ hụi thì bà Lê Thị B nói bà chưa có tiền chung, để từ từ bà làm có tiền trả, sau đó bà Ba nói bà bị bể mấy trăm triệu đồng, nhưng bà B cứ hứa mà không trả tiền cho bà. Các bên có thỏa thuận bên giao dịch hụi nộp chưa đủ các kỳ hụi mà hốt hụi trước thì trả lãi cho người hốt sau và trả lãi cho chủ hụi, tức là phải nộp các kỳ hụi sau đủ 3.000.000 đồng.

Ngoài ra, vào ngày 04/10/2014, bà B có vay bà số tiền 15.000.000 đồng; khi vay có viết giấy vay bà giữ; có thỏa thuận bằng lời nói trả lãi mỗi tháng 450.000 đồng và bà B có trả lãi cho bà 01 tháng thì không trả lãi nữa, khi vay có thỏa thuận bằng lời nói thời hạn trả nợ 03 tháng. Khi đến hạn trả nợ bà đòi nhiều lần, nhưng bà B không trả. Khi giao dịch hụi có khi đến kỳ nộp hụi bà nộp cho bà Ba có khi chồng bà Ba là ông Nguyễn Quốc K đến nhà bà lấy tiền. Mục đích bà B làm chủ hụi để hưởng tiền lãi, vay tiền để phục vụ cho cuộc sống và gia đình bà Ba, ông Khanh.

Số tiền bà Lê Thị B nợ tiền hụi của bà 81.000.000 đồng và tiền vay 15.000.000 đồng chưa trả. Nay bà yêu cầu bà Lê Thị B và chồng là ông Nguyễn Quốc K trả cho bà 96.000.000 đồng. Bà không yêu cầu trả lãi. Việc bà trình bày bà B trả cho bà số tiền 500.000 đồng là trả tiền của khoản vay khác bà B vay của bà 17.500.000 đồng của ngày vay ghi tại giấy vay ngày 06/4/2015, nhưng khoản vay này bà chưa khởi kiện; đối với đoạn ghi âm bà đề cập đến số tiền 5.000.000 đồng là bà B nói bà trả dần cho bà 5.000.000 đồng, nhưng bà B không trả. Đồng thời tại đoạn ghi âm bà đề cập việc bà B nợ tổng số tiền 113.000.000 đồng bao gồm tiền giao dịch hụi 81.000.000 đồng, tiền vay ngày 04/10/2014 là 15.000.000 đồng, khoản tiền vay khác còn nợ là

17.000.000 đồng.

Tại đơn trình bày ngày 16/10/2020, biên bản lấy lời khai ngày 02/12/2020; quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là bà Lê Thị Ba trình bày: Bà có tên gọi khác là K, bà và bà Võ Thị T1 có quen biết với nhau. B và bà T1 có giao dịch hụi với nhau, bà là chủ hụi và bà T1 là người chơi hụi. Dây hụi thứ nhất có lãi, bà là chủ hụi, bà T1 là người chơi hụi từ ngày 20/9/2014 đến ngày 20/4/2015; cứ 20 ngày nộp 01 lần, số tiền nộp hụi mỗi lần là 3.000.000 đồng (trong đó nộp gốc 2.700.000 đồng và lãi là 300.000 đồng); khi nộp tiền bà T1 có ghi vào sổ của bà T1; bà T1 nộp được 14 kỳ hụi với tổng số tiền 42.000.000 đồng; đến kỳ hốt hụi bà Trường đã hốt đủ số tiền 42.000.000 đồng; dây hụi chơi 14 người, nhưng lâu quá bà không nhớ cụ thể gồm những ai. Khi hốt hụi bà không có chứng cứ gì chứng minh đã trả đủ tiền cho bà Trường.

Dây hụi thứ hai có lãi, bà là chủ hụi, bà T1 là người chơi hụi từ ngày 10/7/2015 đến ngày 25/01/2016; cứ 20 ngày nộp 01 lần, số tiền nộp hụi mỗi lần là 3.000.000 đồng (trong đó nộp gốc 2.700.000 đồng và lãi là 300.000 đồng); bà T1 nộp được 13 kỳ hụi với tổng số tiền 39.000.000 đồng; đến kỳ hốt hụi bà T1 đã hốt đủ số tiền 39.000.000 đồng; dây hụi chơi 13 người, nhưng lâu quá bà không nhớ cụ thể gồm những ai. Khi hốt hụi bà không có chứng cứ gì chứng minh đã trả đủ tiền cho bà T1. Mỗi lần nộp tiền hụi bà Trường có ghi vào sổ của bà Trường.

Ngoài ra, vào ngày 04/10/2014, bà có vay bà T1 số tiền 15.000.000 đồng; khi vay có viết giấy vay bà T1 giữ; hai bên có thỏa thuận bằng lời nói lãi suất mỗi tháng 450.000 đồng, bà đã trả lãi cho bà T1 02 tháng tiền lãi; tại giấy vay không ghi thời hạn trả nợ, nhưng hai bên thỏa thuận bằng lời nói trả nợ trong vòng 3 tháng; khoảng vài tháng sau bà có trả 02 lần cho bà T1, lần đầu trả 5.000.000 đồng, lần 02 trả 10.000.000 đồng (thời gian cụ thể bà không nhớ); nhưng bà không có chứng cứ gì chứng minh. Ngoài ra, bà còn nợ bà T1 tiền mua hàng với số tiền 17.000.000 đồng, số tiền này bà cùng đã trả đủ cho bà T1; bà công nhận một số lời thoại trong đoạn ghi âm mở tại phiên tòa do bà nói với bà T1.

Nay, bà T1 khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền hụi và tiền vay tổng cộng 96.000.000 đồng, bà không đồng ý trả vì bà đã trả xong.

Mục đích bà làm chủ hụi để hưởng tiền lãi phục vụ cho cuộc sống của gia đình bà và vay tiền của bà T1 cho chồng của bà nuôi hải sản (Hàu)

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Quốc K trình bày: Ông đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, ông là chồng của bà Lê Thị B; ông công nhận lời trình bày của vợ ông là đúng; việc bà Trường khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền hụi và tiền vay tổng cộng 96.000.000 đồng, ông không đồng ý trả vì vợ ông đã trả xong.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ tại phiên tòa:

Về chấp hành pháp luật: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ đúng pháp luật. Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70,71,75,76 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70,72,73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Võ Thị T1 về việc buộc bà Lê Thị B và chồng là ông Nguyễn Quốc K trả cho bà Võ Thị T1 số tiền nợ giao dịch hụi 81.000.000 đồng và tiền vay 15.000.000 đồng; tổng cộng là 96.000.000 đồng. Về tiền lãi: Bà Võ Thị T1 không có yêu cầu nên đề nghị miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Võ Thị T1 có đơn khởi kiện bà Lê Thị Ba trú ở tổ dân phố T1, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự xác định: Bà Võ Thị T1 và Lê Thị B có giao dịch hụi với nhau, bà B là chủ hụi và bà T1 là người chơi hụi. Theo đó bà T1 và bà B giao dịch 02 dây hụi đều có lãi, dây thứ nhất giao dịch từ ngày 20/9/2014 đến ngày 20/4/2015; cứ 20 ngày đóng 01 lần, số tiền nộp hụi mỗi lần là 3.000.000 đồng (trong đó tiền gốc 2.700.000 đồng và lãi là 300.000 đồng); bà 1 nộp được 14 kỳ hụi với tổng số tiền 42.000.000 đồng; Dây hụi thứ hai giao dịch hụi từ ngày 10/7/2015 đến ngày 25/01/2016; cứ 20 ngày đóng 01 lần, số tiền nộp hụi mỗi lần là 3.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 2.700.000 đồng và lãi là 300.000 đồng); bà T1 nộp được 13 kỳ hụi với tổng số tiền 39.000.000 đồng. Tổng số tiền hụi bà T1 đã nộp cho bà B 02 dây hụi là 81.000.000 đồng. Ngoài ra, vào ngày 04/10/2014, bà Lê Thị B có vay bà T1 số tiền 15.000.000 đồng. Theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là những tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh.

[2.2] Xét yêu cầu của bà T1 yêu cầu bà B trả số tiền giao dịch của 02 dây hụi là 81.000.000 đồng. Bà B cho rằng bà đã trả số tiền 02 dây hụi 81.000.000 đồng cho bà T1, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp thể hiện việc giao dịch hụi bà T1 có ghi đầy đủ vào sổ của bà T1, giấy này không bị gạch bỏ

hoặc thể hiện đã trả tiền; ngoài ra người làm chứng cùng tham gia giao dịch hui giữa bà B và bà T1 xác nhận đến thời điểm hốt hui thì bà B tuyên bố vỡ nợ và bà Trường có đòi nợ bà B nhưng bà B không trả. Việc đòi nợ cũng như đề cập đến số tiền nợ của bà T1 còn thể hiện qua đoạn ghi âm giữa bà T1 và bà B. Mặt khác Tòa án đã yêu cầu bà B cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc bà B đã trả số tiền 81.000.000 đồng của 02 dây hui cho bà T1, nhưng bà B không cung cấp được. Xét việc thỏa thuận hình thức giao dịch hui (biểu) giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, nhằm mục đích tương trợ trong nhân dân theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015 và các Điều 15,17 và 19 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 và Điều 18, 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hộ, hui, biểu, phường. Do đó, Hội đồng có đủ căn cứ xác định số tiền giao dịch 02 dây hui số tiền 81.000.000 đồng bà B chưa trả cho bà T1, việc bà T1 yêu cầu bà B trả số tiền 81.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu của bà T1 yêu cầu bà B trả số tiền vay 15.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Các đương sự đều thừa nhận: Vào ngày 04/10/2014, bà B có vay bà T1 số tiền 15.000.000 đồng; hai bên có thỏa thuận bằng lời nói thời hạn trả nợ 03 tháng, có thỏa thuận việc tính lãi mỗi tháng 450.000 đồng (3%/tháng); mục đích vay tiền là để bà B làm ăn; bà T1 cho rằng từ khi vay đến nay bà B trả lãi cho bà được 01 tháng thì không trả nữa; bà B cho rằng bà đã trả lãi được 02 tháng, nhưng bà không có chứng minh việc đã trả lãi 02 tháng và bà không có ý kiến gì đối với tiền lãi đã trả. Theo quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 thì đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi. Xét hợp đồng vay giữa hai bên hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên hợp đồng có hiệu lực pháp luật. Khi vay có viết giấy vay bà T1 giữ; bà T1 cho rằng từ khi vay đến nay bà B chưa trả số tiền 15.000.000 đồng; bà B thì cho rằng, khoảng vài tháng sau khi vay bà có trả tiền 02 lần cho bà T1, lần đầu trả 5.000.000 đồng, lần 02 trả 10.000.000 đồng (thời gian cụ thể bà B không nhớ); nhưng bà B không tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: việc bà T1 yêu cầu bà B trả số tiền 15.000.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Xét thấy mục đích giao dịch hui và vay tiền là phục vụ cho nhu cầu chung của gia đình, nên ông Nguyễn Quốc K là chồng của bà Lê Thị B cùng có nghĩa vụ trả nợ chung theo quy định tại các Điều 27, 37 của luật hôn nhân và gia đình, nên bà T1 yêu cầu ông K cùng trả nợ là có căn cứ.

[3] Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T1; buộc bà Lê Thị B và ông Nguyễn Quốc K cùng có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị T1 tiền nợ giao dịch hui 81.000.000 đồng và tiền vay 15.000.000 đồng. Tổng cộng 96.000.000 đồng (chín mươi sáu triệu đồng).

[4] Về lãi suất: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà T1 không yêu cầu bà B, ông K phải trả lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Lê Thị B và ông Nguyễn Quốc K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà Võ Thị T1 là $(96.000.000 \text{ đồng} \times 5\%) = 4.800.000$

đồng (bốn triệu tám trăm nghìn đồng). Bà Võ Thị T1 thuộc trường hợp miễn nộp tạm ứng án phí, án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 470, Điều 471 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ các Điều 15, 17 và 29 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 và các Điều 18, 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, họ, hiệu, biểu, phường

Căn cứ các Điều 26, 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T1. Buộc ông bà Lê Thị B và ông Nguyễn Quốc K cùng có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị T1 tiền nợ giao dịch hội 81.000.000 đồng và tiền vay 15.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền 96.000.000 đồng (chín mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà Lê Thị B và ông Nguyễn Quốc K cùng phải chịu 4.800.000 đồng (bốn triệu tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Võ Thị T1 thuộc trường hợp xét miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định của pháp luật.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Võ Thị T1, bà Lê Thị B và ông Nguyễn Quốc K có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi

hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND thị xã Đức Phổ;
- Chi cục THADS thị xã Đức Phổ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thanh Sang

